

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
ACB SECURITIES COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số: **13.3**/CV-ACBS.26
No: **13.3**/CV-ACBS.26

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2026
HCMC, day 20 month 01 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ **To:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ **The State Securities Commission;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ **Vietnam Exchange;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ **Hanoi Stock Exchange;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ **Hochiminh Stock Exchange.**

Tên tổ chức: Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Name of organization: ACB SECURITIES COMPANY

- Mã chứng khoán/ **Stock code:**
- Địa chỉ: Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, số 117 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh. (Trước đây: Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, số 117 Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP Hồ Chí Minh)

Address: 3rd Floor, Léman Luxury Building, 117 Nguyen Dinh Chieu Street, Xuan Hoa Ward, HCMC (Formerly: 3rd Floor, Léman Luxury Building, 117 Nguyen Dinh Chieu Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCMC)

- Điện thoại: (028) 7300 7000 Fax: (028) 7300 3751
Telephone: (028) 7300 7000 Fax: (028) 7300 3751

- Người thực hiện công bố thông tin: Võ Đình Nam
Persons making information disclosure: Vo Dinh Nam
Chức vụ : Giám đốc Nhân sự
Position: Chief Human Resources Officer

Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố Báo cáo tài chính Quý 4/2025 như sau:
ACB Securities Company (ACBS) has disclosed its financial statements for Quarter 4, 2025 as follows:
 - Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2025 và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2025.

Separate Financial Statement for Quarter 4, 2025 and Consolidated Financial Statement for Quarter 4, 2025.

- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên 10% tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4/2025 so với Quý 4/2024.

Explanation for fluctuations in profit after tax due to corporate income changes exceeding 10% in the Separate Income Statement and Consolidated Income Statement for Quarter 4, 2025, compared to Quarter 4, 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

This information was published on the company's website on 20/01/2026, as in the link <http://acbs.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được UQ CBTT

Person authorized to disclose information



Võ Đình Nam

ACB Securities Company Limited

Separate Financial Statements for Quarter 4 of 2025

ACB Securities Company Limited
Corporate information

Business Registration Certificate No,

0302030508

29 June 2000

The Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is the Enterprise Registration Certificate No, 0302030508 dated 21 April 2025, The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City,

Establishment and Operation Licence No

06/GPHDKD
56/2001/UBCK-QLKD
71/UBCK-GPDCCTCK
77/UBCK-GPDCCTCK
105/UBCK-GPDCCTCK
464/QD-UBCK
150/UBCK-GP
271/UBCK-GP
115/GPDC-UBCK
13/GPDC-UBCK
18/GPDC-UBCK
26/GPDC-UBCK
45/GPDC-UBCK
63/GPDC-UBCK
101/GPDC-UBCK
91/GPDC-UBCK
96/GPDC-UBCK
05/GPDC-UBCK
03/GPDC-UBCK
07/GPDC-UBCK

29 June 2000
21 September 2001
6 September 2007
1 October 2007
14 January 2008
7 July 2008
4 September 2008
4 November 2009
3 October 2012
13 June 2014
11 August 2014
11 July 2017
21 June 2021
3 August 2022
24 October 2022
13 November 2023
28 November 2023
26 January 2024
22 January 2025
4 April 2025

The Establishment and Operation Licence and its amendments were issued by the State Securities Commission of Vietnam

Members' Council

Mr, Do Minh Toan
Mr, Nguyen Duc Thai Han
Mr, Huynh Duy Sang
Mr, Trinh Bao Quoc

Chairman
Vice Chairman
Member
Member

Board of Directors

Mr, Nguyen Duc Hoan
Mr, Le Hoang Tan

General Director
Deputy General Director
(until 11 December 2025)

Legal Representative

Mr, Do Minh Toan

Chairman

ACB Securities Company Limited*Separate Statement of Financial position for Quarter 4 of 2025 (continued)***Form B01 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***Registered office****Head office**

3rd Floor, Léman Luxury Building
117 Nguyen Dinh Chieu Street
Xuan Hoa Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Cho Lon Branch

321 - 323 Tran Phu Street
An Dong Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Truong Dinh Branch

107N Truong Dinh Street
Xuan Hoa Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

**Nguyen Thi Minh Khai
Transaction Office**

442 Nguyen Thi Minh Khai Street
Ban Co Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Dong Sai Gon Branch

3rd Floor, Building No, 53-55 Nguyen Huu Canh
Thanh My Tay Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Mac Dinh Chi Branch

2nd Floor, 3rd Floor, 41 Mac Dinh Chi Street
Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Ha Noi Branch

10 Phan Chu Trinh Street
Cua Nam Ward
Hanoi City
Vietnam

ACB Securities Company Limited*Separate Statement of Financial position for Quarter 4 of 2025 (continued)***Form B01 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

Hai Phong Branch	15 Hoang Dieu Street Hong Bang Ward Hai Phong City Vietnam
Da Nang Branch	218 Bach Dang Street Hai Chau Ward Da Nang City Vietnam
Khanh Hoa Branch	80 Quang Trung Street Nha Trang Ward Khanh Hoa Province Vietnam
Vung Tau Branch	111 Hoang Hoa Tham Street Vung Tau Ward Ho Chi Minh City Vietnam
Can Tho Branch	17 - 19 Nam Ky Khoi Nghia Street Ninh Kieu Ward Can Tho City Vietnam

ACB Securities Company Limited
Separate Statement of Financial position for Quarter 4 of 2025 (continued)
Form B01 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

		Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
ASSETS					
A	CURRENT ASSETS (100 = 110 + 130)	100		37,310,059,633,197	25,746,931,995,833
I	Financial assets ("FA")	110		37,281,556,071,523	25,688,557,426,583
1	Cash and cash equivalents	111	5	1,972,808,104,055	1,536,769,056,282
1.1	Cash	111.1		1,972,808,104,055	396,755,177,764
1.2	Cash equivalents	111.2		-	1,140,013,878,518
2	Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")	112	7(a)	4,768,129,833,247	3,113,619,262,746
3	Held-to-maturity investments	113	7(b)	11,656,522,515,145	11,434,895,656,847
4	Loans receivables	114	7(c)	17,340,704,548,896	8,689,759,268,887
5	Allowance for diminution in value of financial assets and pledge assets	116	8	(117,475,976,897)	(117,475,981,607)
6	Receivables	117	9	1,646,158,178,061	1,017,723,265,308
6.1	Receivables from sales of financial assets	117.1		1,241,381,966,000	842,252,354,000
6.2	Dividend and interest receivables from financial assets	117.2		404,776,212,061	175,470,911,308
6.2.1	Overdue dividend and interest receivables from financial assets	117.3		50,000	50,000
6.2.2	Undue dividend and interest receivables from financial assets	117.4		404,776,162,061	175,470,861,308
7	Short-term prepayment to suppliers	118	10	8,732,296,347	4,708,334,714
8	Receivables from services rendered	119	11	6,822,043,050	4,955,255,753
9	Other receivables	122		498,022,599	4,902,400,633
10	Allowance for diminution in value of account receivables	129		(1,343,492,980)	(1,299,092,980)
II	Other current assets	130		28,503,561,674	58,374,569,250
1	Advances	131		113,101,218	94,115,680
2	Office supplies, tools, and equipment	132		20,800,000	-
3	Short-term prepaid expenses	133	12	27,490,203,710	25,318,265,892
4	Short-term deposits, collaterals and pledges	134		44,000,000	44,000,000
5	Deductible value added tax	135		834,879,620	610,131,150
6	Taxes and other receivables from State Treasury	136	22	-	-
7	Other current assets	137	13	577,126	32,308,056,528

ACB Securities Company Limited
Separate Statement of Financial position for Quarter 4 of 2025 (continued)
Form B01 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

		Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
B	LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		1,220,668,455,638	276,156,634,508
I	Long-term financial assets	210		1,050,000,000,000	101,400,000,000
2	Investments	212	14	1,050,000,000,000	101,400,000,000
2.1	<i>Investment in a subsidiary</i>	212.2		1,050,000,000,000	50,000,000,000
2.2	<i>Other investments</i>	212.4		-	51,400,000,000
II	Fixed assets	220		82,361,687,389	81,814,436,631
1	Tangible fixed assets	221	15	56,512,511,478	55,952,497,635
	<i>Cost</i>	222		184,719,895,861	166,748,269,362
	<i>Accumulated depreciation</i>	223a		(128,207,384,383)	(110,795,771,727)
2	Intangible fixed assets	227	16	25,849,175,911	25,861,938,996
	<i>Cost</i>	228		87,676,276,871	79,833,698,611
	<i>Accumulated amortisation</i>	229a		(61,827,100,960)	(53,971,759,615)
III	Construction in progress	240	17	5,031,000,000	1,014,000,000
IV	Other long-term assets	250		83,275,768,249	91,928,197,877
1	Long-term deposits, collaterals and pledges	251		6,480,263,100	7,060,962,100
2	Long-term prepaid expenses	252		41,663,408,003	49,714,235,237
3	Deferred tax assets	253		77,058,854	128,026,672
4	Deposits at Settlement Funds	254	18(a)	20,000,000,000	20,000,000,000
5	Other long-term assets	255	18(b)	15,055,038,292	15,024,973,868
5.1	<i>Deposits at the Derivatives Clearing Fund</i>	255.1		15,055,038,292	15,024,973,868
	TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		38,530,728,088,835	26,023,088,630,341

ACB Securities Company Limited
Separate Statement of Financial position for Quarter 4 of 2025 (continued)
Form B01 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

		Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C	LIABILITIES (300 = 310 + 340)	300		24,309,038,593,030	16,787,824,701,464
I	Current liabilities	310		24,309,025,593,030	16,787,811,701,464
1	Short-term borrowings and finance lease liabilities	311		23,173,380,000,000	16,403,200,000,000
1.1	Short-term borrowings	312	19	23,173,380,000,000	16,403,200,000,000
2	Short-term bonds issued	316		200,000,000,000	-
3	Payables for securities trading activities	318	20	527,140,639,643	171,000,071,633
4	Account payables to suppliers	320	21	122,744,220,049	78,256,907,275
5	Short-term advances from customers	321		60,000,000	60,000,000
6	Taxes and other payables to State Treasury	322	22	186,569,281,169	59,487,012,717
7	Payables to employees	323		34,623,981,221	34,345,937,610
8	Employees' benefits payable	324		160,776,979	174,276,489
9	Accrued expenses – short-term	325	23	57,531,170,088	34,126,765,968
10	Unearned revenue – short-term	327		-	-
11	Other payables	329		6,815,523,881	7,160,729,772
II	Long-term liabilities	340		13,000,000	13,000,000
2	Other long-term payables	353		13,000,000	13,000,000
D	EQUITY (400 = 410)	400		14,221,689,495,805	9,235,263,928,877
I	Owner's equity	410		14,221,689,495,805	9,235,263,928,877
1	Owner's equity	411		11,000,000,000,000	7,000,000,000,000
1.1	Contributed capital	411.1	24	11,000,000,000,000	7,000,000,000,000
3	Reserve to supplement authorised capital	414		147,003,969,513	147,003,969,513
4	Financial reserve	415		167,626,370,395	167,626,370,395
5	Retained profits	417		2,907,059,155,897	1,920,633,588,969
5.1	Realised profits	417.1		2,884,332,170,192	1,966,384,954,134
5.2	Unrealised losses	417.2		22,726,985,705	(45,751,365,165)
TOTAL LIABILITIES AND EQUITY (440 = 300 + 400)		440		38,530,728,088,835	26,023,088,630,341

ACB Securities Company Limited

Separate Statement of Financial position for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B01 – CTCK(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)**OFF-BALANCE SHEET ITEMS**

		Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A.	THE COMPANY'S ASSETS				
2	Valuable papers custodied (Quantity)	2	25(a)	4,050,094	4,050,094
8	Listed/registered financial assets at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company	8	25(b)	2,871,479,205,000	2,045,783,780,000
9	Custodied financial assets at VSDC not available for trading	9		1,920,000	4,826,920,000
10	The Company's financial assets in transit	10	25(c)	31,551,655,000	33,817,180,000
12	Financial assets not custodied at VSDC	12		1,750,000	1,750,000
14	Covered warrants (Quantity)	14		155,187,200	101,925,100
B.	ASSETS AND PAYABLES RELATING TO ASSETS MANAGED BY THE COMPANY				
1	Listed/registered financial assets at VSDC of Investors	21		46,935,664,244,000	37,597,702,210,000
	<i>a. Freely traded financial assets</i>	21.1		44,201,528,889,000	34,534,739,980,000
	<i>b. Financial assets restricted on transfer</i>	21.2		102,948,680,000	73,383,790,000
	<i>c. Pledged financial assets</i>	21.3		856,762,280,000	1,426,093,230,000
	<i>d. Blocked financial assets</i>	21.4		1,472,261,350,000	1,285,868,580,000
	<i>e. Financial assets awaiting settlement</i>	21.5		302,163,045,000	277,616,630,000
2	Investors'/customers' financial assets custodied at VSDC but not yet traded	22		152,783,350,000	325,683,340,000
	<i>a. Financial assets custodied at VSDC but not yet traded and freely on transfer</i>	22.1		150,127,000,000	287,920,440,000
	<i>b. Financial assets custodied at VSDC but not yet traded and limited on transfer</i>	22.2		2,656,350,000	37,762,900,000
3	Investors' financial assets in transit	23		266,963,135,000	228,964,180,000
5	Investors'/customers' financial assets have not been custodied at VSDC	24.b		1,089,364,490,000	1,089,364,490,000
7	Customers' deposits	26		1,392,442,911,050	819,013,957,232
7.1	Customers' cash deposits managed by the Company for securities transactions	27		717,130,128,558	686,147,204,998
7.1.1	Customers' marginal deposits at VSDC for derivative trading activities	27.1		18,299,920,642	26,196,440,758
7.2	Customers' synthesising deposits for securities trading activities	28		597,270,271,140	103,407,538,750
7.4	Deposits of securities issuers	30		59,742,590,710	3,262,772,726

ACB Securities Company Limited*Separate Statement of Financial position for Quarter 4 of 2025 (continued)***Form B01 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***OFF-BALANCE SHEET ITEMS
(CONTINUED)**

	Code	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
8 Payables to investors for cash deposits managed by the Company for securities transactions	31	735,430,049,200	712,343,645,756
8.1 Payables to domestic investors for cash deposits managed by the Company for securities transactions	31.1	735,430,038,714	712,343,635,257
8.2 Payables to foreign investors for cash deposits managed by the Company for securities transactions	31.2	10,486	10,499
9 Payables to securities issuers	32	56,410,278,299	694,769,299
12 Dividend payables, bond principals and interest payables	35	3,332,312,411	2,568,003,427

20 January 2026

Prepared by:

Ms. Pham Thi Sanh
General Accountant

Reviewed by:

Mr. Vo Van Van
Chief Accountant

Approved by:

Mrs. Nguyen Duc Hoan
General Director

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 4 of 2025

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Q4/2025 VND	Q4/2024 VND	Accumulated 2025 VND	Accumulated 2024 VND
I OPERATING INCOME						
1.1 Gains from financial assets at FVTPL	1		538,671,585,715	252,103,159,312	2,164,162,528,215	1,079,261,331,632
<i>a. Gains from sales of financial assets at FVTPL</i>	1.1	26(a)	182,375,688,896	67,228,405,651	865,380,159,961	472,818,791,216
<i>b. Gains from revaluation of financial assets at FVTPL</i>	1.2	26(b)	292,455,467,533	121,450,110,880	1,168,127,987,588	533,344,631,254
<i>c. Dividends and interest income from financial assets at FVTPL</i>	1.3	26(c)	33,664,086,206	35,676,984,282	83,650,044,208	110,841,928,663
<i>d. Losses from revaluation outstanding covered warrants payables</i>	1.4	26(b)	30,176,343,080	27,747,658,499	47,004,336,458	(37,744,019,501)
1.2 Interest income from HTM investments	2	26(c)	176,799,535,671	113,730,592,614	766,854,645,888	398,379,647,509
1.3 Interest income from loans and receivables	3	26(c)	396,821,860,154	196,080,608,805	1,171,228,688,741	658,935,441,667
1.6 Revenue from securities brokerage	6	26(d)	112,932,447,015	78,093,895,390	440,237,160,253	373,062,495,206
1.9 Revenue from securities custody	9	26(d)	3,326,992,547	2,867,692,943	12,650,805,348	10,543,897,226
1.1 Revenue from financial advisory services	10	26(d)	1,800,105,082	922,727,272	3,313,741,446	1,112,727,272
1.11 Other operating income	11	26(d)	507,255,923	430,962,275	1,859,403,651	1,463,026,409
Total operating income	20		1,230,859,782,107	644,229,638,611	4,560,306,973,542	2,522,758,566,921

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

II	OPERATING EXPENSES	Code	Note	Q4/2025 VND	Q4/2024 VND	Accumulated 2025 VND	Accumulated 2024 VND
2.1	Losses from financial assets at FVTPL	21		453,303,447,136	205,016,068,475	1,771,835,756,047	763,561,482,232
	<i>a. Losses from sales of financial assets at FVTPL</i>	21.1	26(a)	132,255,369,104	36,273,445,764	624,918,372,021	286,341,879,411
	<i>b. Unrealised losses from revaluation of financial assets at FVTPL</i>	21.2	26(b)	315,262,396,716	172,595,479,512	1,092,754,025,078	471,131,212,972
	<i>c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL</i>	21.3		1,610,500	193,762,050	263,410,850	587,996,500
	<i>d. Gain from revaluation outstanding covered warrants payables</i>	21.4	26(b)	5,784,070,816	(4,046,618,851)	53,899,948,098	5,500,393,349
2.4	Allowance expenses for loans receivables and borrowings costs of loans	24	27	335,309,272,226	156,883,665,045	1,000,931,517,813	440,012,880,824
2.6	Expenses for self-trading	26		5,084,562,169	4,991,496,958	23,371,304,330	18,051,453,448
2.7	Expenses for securities brokerage	27	28	76,704,273,338	60,733,551,821	347,866,427,118	289,320,481,332
2.1	Expenses for securities custody	30		4,344,698,945	3,424,030,066	16,033,491,833	12,979,675,605
2.11	Expenses for financial advisory services	31		990,004,477	560,857,579	3,687,984,559	2,624,502,065
2.12	Expenses for other services	32		44,400,000	-	44,400,000	-
	Total operating expenses	40		875,780,658,291	431,609,669,944	3,163,770,881,700	1,526,550,475,506

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

		Code	Note	Q4/2025 VND	Q4/2024 VND	Accumulated 2025 VND	Accumulated 2024 VND
III	FINANCIAL INCOME						
3.1	Realised and unrealised foreign exchange gains	41		97,128,000	-	97,128,000	2,629,593
3.2	Interest income from current accounts	42		993,848,655	280,165,693	4,472,274,906	2,176,725,678
	Total financial income	50		1,090,976,655	280,165,693	4,569,402,906	2,179,355,271
IV	FINANCIAL EXPENSES						
4.1	Realised and unrealised foreign exchange losses	51		-	-	1,159,200	42,326,845
	Total financial expenses	60		-	-	1,159,200	42,326,845
V	SELLING EXPENSES	61		2,366,778,256	2,661,000,041	5,580,453,551	5,383,057,558
VI	GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES	62	29	31,787,016,775	40,208,502,594	177,875,898,470	154,585,586,496
VII	RESULTS FROM OPERATING ACTIVITIES (70 = 20 – 40 + 50 – 60 – 61– 62)	70		322,016,305,440	170,030,631,725	1,217,647,983,527	838,376,475,787



ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for *Quarter 4 of 2025 (continued)*

Form B02 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

VIII	OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES	Code	Note	Q4/2025 VND	Q4/2024 VND	Accumulated 2025 VND	Accumulated 2024 VND
8.1	Other income	71		860,014,747	801,639,641	875,398,190	868,272,746
8.2	Other expenses	72		307,261,094	244,498,106	654,602,746	376,460,449
	Results from other activities (80 = 71 – 72)	80		552,753,653	557,141,535	220,795,444	491,812,297
IX	ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90 = 70 + 80) (CARRIED FORWARD TO THE NEXT PAGE)	90		322,569,059,093	170,587,773,260	1,217,868,778,971	838,868,288,084

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

		Code	Note	Q4/2025 VND	Q4/2024 VND	Accumulated 2025 VND	Accumulated 2024 VND
IX	ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90 = 70 + 80) (BROUGHT FORWARD FROM THE PREVIOUS PAGE)	90		322,569,059,093	170,587,773,260	1,217,868,778,971	838,868,288,084
9.1	Realised profit before tax	91		320,983,716,012	189,938,864,542	1,149,390,428,101	819,899,282,652
9.2	Unrealised (losses)/profit before tax	92		1,585,343,081	(19,351,091,282)	68,478,350,870	18,969,005,432
X	INCOME TAX EXPENSE	100		60,623,247,037	33,073,863,074	231,443,212,043	162,961,237,507
10.1	Income tax expense – current	100.1	30	60,572,279,219	33,014,429,628	231,392,244,225	162,901,804,061
10.2	Income tax benefit - deferred	100.2		50,967,818	59,433,446	50,967,818	59,433,446
XI	NET PROFIT AFTER TAX (200 = 90 – 100)	200		261,945,812,056	137,513,910,186	986,425,566,928	675,907,050,577
XII	OTHER COMPREHENSIVE INCOME AFTER TAX	300		-	-	-	-

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 4 of 2025

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

20 January 2026

Prepared by:



Ms, Pham Thi Sanh
General Accountant

Reviewed by:



Mr, Vo Van Van
Chief Accountant

Approved by:



Mr. Nguyen Duc Hoan
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

ACB Securities Company Limited

Separate statement of cash flows for Quarter 4 of 2025 (Indirect method - continued)

Form B03 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Code	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
I CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1 Profit before tax	1	1,217,868,778,971	838,868,288,084
2 Adjustments for	2	(996,820,373,615)	(703,691,563,798)
Depreciation and amortisation	3	25,884,932,175	24,464,178,838
Allowance	4	44,395,290	99,875
Interest expenses	6	998,983,116,392	440,005,715,313
Profit from investment activities	7	(766,854,084,523)	(398,384,187,494)
Accrued interest income	8	(1,254,878,732,949)	(769,777,370,330)
3 Increase in non-monetary expenses	10	1,146,653,973,176	476,631,606,321
Losses from revaluation of financial assets at FVTPL	11	1,146,653,973,176	476,631,606,321
4 Decrease in non-monetary income	18	(1,215,132,324,046)	(495,600,611,753)
Gains from revaluation of financial assets at FVTPL	19	(1,215,132,324,046)	(495,600,611,753)
5. Operating profit before changes in operating assets and liabilities	30	(9,660,487,710,435)	(12,541,210,911,131)
Increase in financial assets at FVTPL	31	(1,579,136,607,991)	(1,744,334,337,268)
Increase in held to maturity investments	32	(221,626,858,298)	(6,363,004,993,898)
Increase in loans receivables	33	(8,650,945,280,009)	(4,114,763,050,639)
Decrease available for sells financial assets	34	51,400,000,000	10,520,280,000
Decrease in receivables from selling financial assets	35	(399,129,612,000)	(822,239,944,000)
Decrease in receivables and dividend and interest receivables of financial assets	36	1,792,428,078,084	1,076,047,316,348
Increase in receivables for services rendered	37	(1,866,787,297)	(211,909,631)
(Increase)/decrease in other receivables	39	4,404,378,034	(4,446,623,279)
Increase in other assets	40	32,593,579,970	(24,914,974,162)
(Decrease)/increase in accrued expenses (exclude interest from borrowing)	41	(3,965,011,226)	(511,303,678)
Increase in prepaid expenses	42	5,878,889,416	(29,155,734,968)
Corporate income tax paid	43	(117,713,881,363)	(148,362,255,700)
Interest paid	44	(971,613,701,046)	(435,273,017,372)
Decrease in accounts payable	45	44,487,312,774	70,347,665,806
Increase in employee benefits payable	46	(13,499,510)	15,696,310
Increase/(decrease) in taxes and other payables to State Treasury	47	13,403,905,590	7,641,015,779
Decrease in payable to employees	48	278,043,611	(13,390,964,308)
(Decrease)/increase in other payables	50	340,649,340,826	(5,173,776,471)
Net cash flows from operating activities	60	(9,507,917,655,949)	(12,425,003,192,277)

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Code	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
II CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	61	(26,233,407,983)	(24,901,337,064)
Proceeds from disposal and sale of fixed assets	62	10,111,705	22,539,387
Net cash flows from investing activities	70	(1,026,223,296,278)	(24,878,797,677)
III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from receiving capital contributions from owners	71	4,000,000,000,000	3,000,000,000,000
Proceeds from short-term borrowings	73	76,096,880,000,000	41,083,320,000,000
<i>Other borrowings</i>	73.2	76,096,880,000,000	41,083,320,000,000
Payments to settle borrowing principals	74	(69,126,700,000,000)	(30,602,637,000,000)
<i>Other borrowings</i>	74.3	(69,126,700,000,000)	(30,602,637,000,000)
Net cash flows from financing activities	80	10,970,180,000,000	13,480,683,000,000
Net cash flows during the year (90 = 60 + 70 + 80)	90	436,039,047,773	1,030,801,010,046
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	101	1,536,769,056,282	505,968,046,236
▪ <i>Cash in banks</i>	101.1	396,755,177,764	305,968,046,236
▪ <i>Cash equivalents</i>	101.2	1,140,013,878,518	200,000,000,000
Cash and cash equivalents at the end of the year (103 = 90 + 101) (Note 5)	103	1,972,808,104,055	1,536,769,056,282
▪ <i>Cash in banks</i>	103.1	1,972,808,104,055	396,755,177,764
▪ <i>Cash equivalents</i>	103.2	-	1,140,013,878,518

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Code	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash flows of customers for brokerage and entrustment activities			
Proceeds from sales of securities brokered by the Company	1	118,881,967,849,056	136,037,235,083,551
Payments for purchases of securities brokered by the Company	2	(122,760,554,926,098)	(136,051,183,828,570)
Receive deposits to pay customers' securities transactions	7	239,504,967,813,082	152,430,476,093,647
<i>Deposits payments of investors at VSDC</i>	7.1	(7,896,520,116)	4,175,946,323
Payment for securities transactions of customers	8	(239,473,984,889,522)	(152,418,964,232,130)
Proceeds from securities issuers	14	46,086,318,165,756	2,558,778,630,295
Payments for securities issuers	15	(41,657,388,538,340)	(2,573,701,998,958)
Net cash flows during the year	20	573,428,953,818	(13,184,305,842)
Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year	30	819,013,957,232	832,198,263,074
Cash in banks at the beginning of the year	31	819,013,957,232	832,198,263,074
▪ <i>Cash deposits managed by the Company for securities transactions of Investors</i>	32	712,343,645,756	696,655,837,916
▪ <i>Synthesising deposits for securities trading activities</i>	33	103,407,538,750	129,690,456,910
▪ <i>Deposits from securities issuers</i>	35	3,262,772,726	5,851,968,248
Cash and cash equivalents of customers at the end of the year (40 = 20 + 30)	40	1,392,442,911,050	819,013,957,232

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Code	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash in banks at the end of the year	41	1,392,442,911,050	819,013,957,232
▪ <i>Cash deposits managed by the Company for securities transactions of investors</i>	42	735,430,049,200	712,343,645,756
▪ <i>Synthesising deposits for securities trading activities</i>	43	597,270,271,140	103,407,538,750
▪ <i>Deposits from securities issuers</i>	45	59,742,590,710	3,262,772,726

20 January 2026

Prepared by:



Ms, Pham Thi Sanh
General Accountant

Reviewed by:



Mr, Vo Van Van
Chief Accountant

Approved by:



Mr, Nguyen Duc Hoan
General Director

ACB Securities Company Limited
Separate statement of changes in equity for Quarter 4 of 2025

Form B04 – CTCK
*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Opening balance as at		Movement during the year ended				Closing balance as at	
	1/1/2024	1/1/2025	31/12/2024		31/12/2025		31/12/2024	31/12/2025
	VND	VND	Increase VND	(Decrease) VND	Increase VND	(Decrease) VND	VND	VND
Owner's capital	4,000,000,000,000	7,000,000,000,000	3,000,000,000,000		4,000,000,000,000		7,000,000,000,000	11,000,000,000,000
Contributed capital	4,000,000,000,000	7,000,000,000,000	3,000,000,000,000		4,000,000,000,000		7,000,000,000,000	11,000,000,000,000
Reserve to supplement authorised capital	147,003,969,513	147,003,969,513					147,003,969,513	147,003,969,513
Financial reserve	167,626,370,395	167,626,370,395					167,626,370,395	167,626,370,395
Retained profits	1,244,726,538,392	1,920,633,588,969	675,907,050,577	-	986,425,566,928	-	1,920,633,588,969	2,907,059,155,897
Realised profits	1,309,446,908,989	1,969,384,954,134	656,938,045,145		917,947,216,058		1,969,384,954,134	2,884,332,170,192
Unrealised (losses)/profits	(64,720,370,597)	(45,751,365,165)	18,969,005,432	-	68,478,350,870	-	(45,751,365,165)	22,726,985,705
	5,559,356,878,300	9,235,263,928,877	3,675,907,050,577	-	4,986,425,566,928	-	9,235,263,928,877	14,221,689,495,805

20 January 2026

Prepared by:



Ms. Pham Thi Sanh
General Accountant

Reviewed by:



Mr. Vo Van Van
Chief Accountant

Approved by:



Mr. Nguyen Duc Hoan
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

(a) Establishment

ACB Securities Company Limited (“the Company”) is a limited liability company established in Vietnam under Establishment and Operation Licence No, 06/GPHDKD dated 29 June 2000 issued by the State Securities Commission of Vietnam. The Company’s Establishment and Operation Licence has been amended several times, the most recent of which is the Amended Establishment and Operation Licence No, 07/GPĐC-UBCK dated 4 April 2025 issued by the State Securities Commission of Vietnam.

(b) The Company’s equity

As at 31 December 2025, the Company’s equity was VND11,000,000 million (1/1/2025: VND7,000,000 million).

(c) Principal activities

The principal activities of the Company are to carry out securities brokerage, securities trading, securities investment consulting, corporate financial consulting, securities underwriting, margin loans and securities depository activities.

(d) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(e) Subsidiary

As at 31 December 2025 and 1 January 2025, the Company has one (1) subsidiary 100% owned which is ACB Capital Management Company (“ACBC”), established under the license operation No, 41/UBCK-GP issued by the State Securities Commission on 28 October 2008, operating in fund management industry.

(f) Number of employees

As at 31 December 2025, the Company had 367 employees (1/1/2025: 373 employees).

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 (“Circular 210”) issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for securities companies and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 (“Circular 334”) issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and replacing Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210, Circular No. 23/2018/TT-BTC dated 12 March 2018 (“Circular 23”) issued by the Ministry of Finance on Accounting guidance for covered warrants for securities companies that are issuers and the relevant statutory requirements applicable to interim separate financial reporting,

The Company also prepares the consolidated financial statements of the Company and its subsidiary (collectively referred to as “ACBS”) in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 (“Circular 210”) issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for securities companies and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 (“Circular 334”) issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and replacing Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210, Circular No. 23/2018/TT-BTC dated 12 March 2018 (“Circular 23”) issued by the Ministry of Finance on Accounting guidance for covered warrants for securities companies that are issuers and the relevant statutory requirements applicable to interim consolidated financial reporting. These separate interim financial statements of the Company should be read in conjunction with ACBS’s consolidated interim financial statements for the six-month period ended 31 December 2025 in order to obtain sufficient information on the consolidated financial position of ACBS as at 31 December 2025, ACBS’s consolidated statements of income, consolidated statement of cash flows and consolidated statement of changes in equity for the six-month period ended on that date.

(b) Basis of measurement

The separate interim financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept, except for financial instruments classified as financial assets at FVTPL and available for sales financial assets which are measured at fair value. The methods used to measure fair values are described in Note 3(d). The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. These separate interim financial statements are for the nine-month period ended 31 December 2025.

(d) Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for separate financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the most recent annual separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, cash in banks for operation and cash deposits for securities transactions clearing and settlement of the Company. Cash deposits for securities transactions, securities transactions clearing and settlement of the customers are separated from the Company's accounts.

Cash equivalents are short-term investments with term to maturity of not more than 3 months, which are readily convertible to known amount of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value from the acquisition date at the end of the annual accounting period.

(c) Financial assets and financial liabilities

(i) Recognition

Financial assets and financial liabilities are recognised in statement of financial position when the Company becomes a party to the contractual provisions of the financial assets and financial liabilities.

(ii) Classification and measurement

- Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL"): see Note 3(d);
- Held-to-maturity investments: see Note 3(e);
- Loans: see Note 3(f); and
- Receivables: see Note 3(g) and Note 3(h).

The Company classifies financial liabilities as financial liabilities measured at amortisation, except for covered warrants payables which are classified as financial liabilities recognised at fair value through profit or loss.

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(iii) Derecognition

The Company derecognises a financial asset when the contractual rights to the cash flows from the financial asset expire, or when the Company transfers the rights to receive the contractual cash flows in a transaction in which substantially all of the risks and rewards of ownership of the financial asset are transferred.

The Company derecognises a financial liability when its contractual obligations are discharged, cancelled or expired.

(iv) Offsetting

Financial assets and liabilities are offset and the net amount presented in the separate statement of financial position when and only when the Company has a legal right to set off the amounts and the Company intends either to settle them on a net basis or to realise the asset and settle the liability simultaneously.

(d) Financial assets at FVTPL

A financial asset at FVTPL is a financial asset that meets either of the following conditions:

- It is considered by the Board of Directors as held for trading. A financial asset is considered as held for trading if:
 - it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;
 - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
 - a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument),
- Upon initial recognition, it is designated by the Company as financial asset at FVTPL.

Financial assets at FVTPL are initially recognised at purchase price excluding transaction costs. Subsequent to initial recognition, these financial assets are measured at market value or fair value (when market value is not available) with changes in market price or fair value being recognised as profit/loss in the separate statement of income.

For listed securities, the market price is the closing price at the Ho Chi Minh City Stock Exchange and the Hanoi Stock Exchange on the latest transaction date prior to the end of the annual accounting period.

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

For securities registered for trading on the Unlisted Public Company Market (“UPCOM”), the market price is the closing price at UPCOM on the latest trading day prior to the end of the annual accounting period.

For unlisted securities and not yet registered for trading, the market price is the average price of the transaction prices at the latest trading date prior to the end of the annual accounting period not more than one month from the end of the annual accounting period provided by three securities companies which are not related to the Company.

For delisted securities and securities for which trading has been suspended or cancelled from the sixth day onward, the fair value is the book value at the latest financial position date.

Investments in equity instruments including derivative instruments to be settled by equity instruments are stated at cost if there are no market prices and their fair values cannot be determined reliably.

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK
*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(i) Covered warrants

Covered warrants are secured securities issued by the securities companies which gives its holder the right to buy (call warrant) or sell (put warrant) underlying securities to issuing organisations at a predetermined price, at or sooner a predetermined time, or receive the difference between the exercise price and the underlying securities price at the time of execution. The securities companies issuing covered warrants are required to deposit cash and financial assets, or obtain bank guarantees to secure their obligations to warrant holders.

The Company records transactions related to covered warrants under the guidance of Circular No, 23/2018/TT-BTC issued by the Ministry of Finance dated 12 March 2018, details as follows:

When distributing covered warrants to investors, the Company recognised an increase in covered warrants payables at issued price and also monitored number of authorised covered warrants in off-balance sheet.

Covered warrants are initially recognised at issued price and subsequently remeasured at fair value at the “Covered warrants payables” account, At the end of the annual accounting period, the Company revalued its outstanding covered warrants at fair value. In case the price of covered warrant is decreased or increased, the difference will be recognised as income or expense in the separate statement of income.

Expenses of issuance of covered warrants are recognised in losses from sales of financial assets at FVTPL in the separate statement of income.

Gains/(losses) at maturity date and buyback covered warrant issued are recognised in gains/(losses) from sales of financial assets at FVTPL in the separate statement of income.

(e) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- those that the Company on initial recognition classified as at FVTPL;
- those that the Company classified as available-for-sale; and
- those that meet the definition of loans and receivables.

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

Held-to-maturity investments include term deposits at banks and these investments are stated at costs less allowance for doubtful debts. Allowance for diminution in value is made when there is an indicator of long-term decline or certain evidence that the Company is not be able to fully recover the amount and the Company does not make allowance for diminution in value for short-term changes in prices.

Financial assets will not be further classified as held-to-maturity investments if during the current financial year or during the two most recent financial years they were sold or reclassified a significant amount of held-to-maturity financial assets prior to maturity, unless the sale or reclassification meets either of the following conditions:

- it is very close to maturity that changes in market interest rates do not significantly affect the value of financial assets;
- it is made after the Company has received the majority of the principal of these financial assets under payment progress or advance payments; or
- it is in connection with a special event beyond the control of the Company and this event cannot be predicted by the Company.

(f) Loans

Loans are stated at cost. Subsequently, loans are recorded at amortised cost using the effective interest rate method. Advances to customers for the proceeds from selling securities are advances to customers who have transactions to sell securities at the transaction date. These advances are due within two trading days.

At the end of the annual accounting period, allowance is made for loans when there is evidence of impairment. Allowance is determined by the difference between the market value of the collateral assets and the carrying amount of the respective loan and advances at the end of the annual accounting period. Allowance made/(reversed) for impairment of loans and advances is recognised as an increase/(decrease) in expenses in the separate statement of income.

(g) Account receivables

Receivables from the sale of financial assets and from the rendering of services and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts is made based on the overdue status of the debts or expected losses on undue debts which may occur when an economic organisation is bankrupted or liquidated; or the debtor is missing, having escaped, being prosecuted, in prison, under a trial or pending executive of sentences or deceased.

Allowance for bad debts is determined by reference to past due status as follows:

<i>Overdue status</i>	<i>Allowance rate</i>
From six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years and over	100%

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

For overdue debts, the Company's Board of Directors also assesses the expected recovery of the debts in determining the allowance.

Allowance for doubtful debts based on the expected losses of undue debts is determined by the Company's Board of Directors by considering consideration to the recovery of these debts.

(h) Investment in subsidiary

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(i) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets.

Buildings	25 years
Machinery and equipment	3 – 7 years
Motor vehicles	6 years
Management equipment	3 – 5 years
Other tangible fixed assets	3 – 6 years

(j) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised in the statement of income on a straight-line basis over year ranging from 3 to 5 years.

(k) Prepaid expenses

Prepaid expenses include prepayments for goods, services, tools and equipment do not qualify to be accounted as fixed assets according to the prevailing regulations. Prepaid expenses are initial stated at cost and allocated to operating expenses on a straight-line basis over their estimated useful life.

(l) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(m) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to other comprehensive income, in which case it is recognised in other comprehensive income.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences asset can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(o) Contributed capital

Contributed capital is recognised on the contribution date at the actual amount contributed less any directly attributable costs.

(p) Statutory reserves

On 17 December 2021, the Ministry of Finance issued Circular No. 114/2021/TT-BTC (“Circular 114”) superseding Circular No. 146/2014/TT-BTC dated 6 October 2014 (“Circular 146”) issued by the Ministry of Finance to guidance on the financial regime applicable to securities companies and fund management companies. Circular 114 is effective from 1 February 2022.

In accordance with Circular 114:

- The reserve to supplement authorised capital that was already made under Circular 146 will be used to supplement authorised capital as promulgated under Securities Law No. 54/2019/QH14 and other legal regulations.
- The financial reserve can be used to supplement to authorised capital or distributed in accordance with the shareholders’ decision at the Annual General Meeting, Members’ Council or Chairman of the Company as promulgated under Securities Law No. 54/2019/QH14 and other legal regulations.

The Company’s Members’ Council has not yet made any decision regarding the existing balances of reserve to supplement authorised capital and financial reserve for Quarter 4 of 2025.

(q) Revenue

(i) Gains from sales of financial assets

Gains from sales of financial assets is recognised in the separate statement of income upon receipt of the order matching reports of securities trading transactions from Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (“VSDC”) (for listed securities) or completion of the agreement on transfer of assets (for unlisted securities).

(ii) Dividend and interest income from financial assets

Dividend income is recognised in the separate statement of income when the Company’s right to receive dividends is established, Share dividends are not recognised as income.

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate, Interest income also includes amortisation of discounts, premiums, interest received in advance or differences between the value of debt instrument at initial recognition and par value at maturity date.

(iii) Revenue from securities brokerage

Revenue from securities brokerage activities is recognised in the separate statement of income when the service is rendered.

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(iv) Revenue from financial advisory services

Revenue from financial advisory services is recognised in the separate statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the end of the annual accounting period. The stage of completion is assessed by reference to work performed.

(v) Revenue from securities custody services

Revenue from securities custody activities is recognised in the separate statement of income when the service is rendered.

(r) Interest expense

Interest expense is recognised as an expense in the separate statement of income when it is incurred. Interest expenses related to loans receivables are recognised at "Allowance expenses for loans receivables and borrowings costs of loans".

(s) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease.

(t) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Related companies include the parent company, the ultimate parent companies and their subsidiaries and associates.

(u) Comparative information

Comparative information in these separate interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year are included as an integral part of the current year separate interim financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these separate interim financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

(v) Nil balances

Items or balances required by Circular 334 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these separate interim financial statements indicate nil balances.

4. Financial instruments

(a) Financial risk management

(i) Overview

The Company has exposure to the following risks from its use of financial instruments:

- credit risk;
- liquidity risk; and
- market risk.

This note presents information about the Company's exposure to each of the above risks, the Company's objectives, policies and processes for measuring and managing risk.

The Members' Council oversees how the Board of Directors monitors compliance with the Company's risk management policies and procedures and reviews the adequacy of the risk management framework in relation to the risks faced by the Company.

(ii) Risk management framework

The Board of Directors has overall responsibility for the establishment and oversight of the Company's risk management framework. The Board of Directors has established the Risk Management Committee, which is responsible for developing and monitoring the Company's risk management policies. The Committee reports regularly to the Board of Directors on its activities.

The Company's risk management policies are established to identify and analyse the risks faced by the Company, to set appropriate risk limits and controls, and to monitor risks and adherence to limits. Risk management policies and systems are reviewed regularly to reflect changes in market conditions and the Company's activities. The Company, through its training and management standards and procedures, aims to develop a disciplined and constructive control environment in which all employees understand their roles and obligations.

(b) Credit risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a customer or counterparty to a financial instrument fails to meet its contractual obligations.

To manage the level of credit risk, the Company attempts to deal with counterparties of good credit standing, and when appropriate, obtains collaterals. The Board of Directors has established a credit policy under which each new customer is analysed individually for creditworthiness before the standard terms and conditions are offered.

Concentration level of credit risk that arises from groups of counterparties when they have similar economic characteristics that would cause their ability to meet contractual obligations to be similarly affected by changes in economic or other conditions. The major concentration level of credit risk arises from type of customer in relation to the Company's advances to customers for the proceeds from selling securities and margin loans.

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)****Collaterals***

The amount and type of collateral required depends on an assessment of the credit risk of the counterparty. Guidelines are implemented regarding the acceptability of types of collateral and valuation parameters. The main types of collateral obtained are listed securities and cash deposited at the Company. The Board of Directors monitors the market value of collateral, requests additional collateral in accordance with the underlying agreement, and monitors the market value of collateral obtained during its review of the adequacy of the allowance for doubtful debts.

Exposure to credit risk

Not considering collaterals, the Company's maximum exposure to credit risk at the end of the annual accounting period was as follows:

	Note	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Cash and cash equivalents:			
Cash in banks (i)	5	1,972,808,104,055	396,755,177,764
Cash equivalents (i)	5	-	1,140,013,878,518
Held-to-maturity investments – short term (i)	7(b)	11,656,522,515,145	11,434,895,065,847
Loans:			
Margin loans (ii)	7(c)	17,195,059,799,722	8,556,899,945,896
Advance to customers for the proceeds from selling securities (iii)	7(c)	145,644,749,174	132,859,322,991
Other receivables:			
Receivables and dividend and interest receivables of financial assets (iv)		104,776,212,061	175,470,911,308
Receivables from selling financial assets (iv)		1,241,381,966,000	842,252,354,000
Receivables from services rendered (iv)	11	6,822,043,050	4,955,255,753
Other current assets	13	577,126	32,308,056,528
Total value of assets expose to credit risk		32,623,015,966,333	22,716,410,559,605

(i) Cash in banks, cash equivalents and held-to-maturity investments

Cash in banks, cash equivalents and held-to-maturity investments of the Company are mainly held with well-known financial institutions. The Board of Directors does not foresee any significant credit risk from these deposits and does not expect that these financial institutions may default and cause losses to the Company.

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***(ii) Margin loans contract**

Margin loans are secured by eligible securities listed on the stock exchanges, Under the prevailing regulations on margin loans, the initial margin rate is not lower than 50% of the eligible securities' value, Ineligible securities are defined by the stock exchanges on regularly, Eligible securities are approved by authorised management and frequently updated by Margin loans risk management function based on several criteria including, the listed company's performance, volatility and liquidity.

Customer Securities Department has continuously reviewed the margin loan report which includes outstanding balances, collateral and maintenance margin ratio, When the margin ratio falls below the maintenance ratio (regulated level: 30%), the system will alert and the Company makes margin calls, When the customers do not add or insufficiently add the collaterals within the duration of margin calls, the Company force sells out collaterals to collect the debts.

According to the prevailing securities regulations, the margin loan limit applicable to one customer is 3% of the securities company's equity, As at 31 December 2025 and as at 1 January 2025, there were no margin loan balance that exceeds 3% of the Company's equity.

Analysis of credit quality of margin loans as at the end of the annual accounting period was as follows:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Margin loans		
▪ Overdue from 3 years and above	117,476,188,907	117,476,188,907

(iii) Advances to customers for the proceeds from selling securities

Advances to customers for the proceeds from selling securities are collected from VSDC. VSDC is a state-owned entity and has no history of payment defaults.

VSDC requires its members to deposit into the Settlement Fund and the Clearing Fund for derivatives securities to secure their trading obligations.

The Company may fulfil customers' securities trading orders only when the customers' balances maintain enough (100%) cash and securities and must carry out further steps to ensure payments prior to execution of the trades.

Credit risk from advances to customers for the proceeds from selling securities is assessed as low.

As at 31 December 2025 and as at 1 January 2025, there were no balance with Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation that were past due nor impaired.

(iv) Other receivables

Credit exposure is restricted by doing business with counterparties with high credit ratings and obtaining security where necessary.

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***(c) Liquidity risk**

Liquidity risk is the risk that the Company will not be able to meet its financial obligations as they fall due. The Company's approach to managing liquidity is to ensure, as far as possible, that it will always have sufficient liquidity to meet its liabilities when due, under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Company's reputation.

Financial liabilities with fixed or determinable payments and estimated interest payments as of the end of the annual accounting period were as follows:

As at 31 December 2025	Carrying amount VND	Contractual cash flows VND	Within 1 year VND
Short-term borrowings	23,173,380,000,000	23,173,380,000,000	23,173,380,000,000
Bonds issued – short term	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
Payable for securities trading activities	527,140,639,643	527,140,639,643	527,140,639,643
Payable to suppliers	122,744,220,049	122,744,220,049	122,744,220,049
Accrued expenses	57,531,170,088	57,531,170,088	57,531,170,088
Payables to employees	34,623,981,221	34,623,981,221	34,623,981,221
Taxes and other payables to State Treasury	186,569,281,169	186,569,281,169	186,569,281,169
Other payables	6,976,300,860	6,976,300,860	6,976,300,860
	24,308,965,593,030	24,308,965,593,030	24,308,965,593,030

As at 1 January 2025	Carrying amount VND	Contractual cash flows VND	Within 1 year VND
Short-term borrowings	16,403,200,000,000	16,403,200,000,000	16,403,200,000,000
Payable for securities trading activities	171,000,071,633	171,000,071,633	171,000,071,633
Payable to suppliers	78,256,907,275	78,256,907,275	78,256,907,275
Accrued expenses	34,126,765,968	34,126,765,968	34,126,765,968
Payables to employees	34,345,937,610	34,345,937,610	34,345,937,610
Taxes and other payables to State Treasury	59,487,012,717	59,487,012,717	59,487,012,717
Other payables	7,335,006,261	7,335,006,261	7,335,006,261
	16,787,751,701,464	16,787,751,701,464	16,787,751,701,464

The Company manages its ability to meet the expected operational expenses and servicing its debts by investing its cash surpluses in cash equivalents and short-term deposits at banks.

The Company considers that the risk related to debt obligations is rather low. It is able to mobilise funds and loans with term of less than 12 months can be renewed with current lenders.

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***(d) Market risk**

Market risk is the risk that changes in market prices, such as foreign exchange rates, interest rates and equity prices will affect the Company's results of operations or the value of its holding financial instruments. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimising the return.

(i) Currency risk

Currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates.

The Company is exposed to currency risk on borrowings that are denominated in a currency other than the accounting currency of the Company, which is VND. At the end of the annual accounting period, the Company does not have any balance from these transactions.

(ii) Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates.

At the end of the annual accounting period, the interest rate profile of the Company's interest-bearing financial instruments was as follows:

	Carrying amount	
	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Fixed rate instruments		
Cash in banks and cash equivalents	1,972,808,104,055	1,536,769,056,282
Held-to-maturity investments	11,656,522,515,145	11,434,895,656,847
Loans receivables – net	17,223,228,571,999	8,572,283,287,280
Other current assets	577,126	32,308,056,528
Deposits at Settlement Funds	20,000,000,000	20,000,000,000
Short-term borrowings	(23,173,380,000,000)	(16,403,200,000,000)
Bonds issued – short term	(200,000,000,000)	-

(iii) Stock price risk

Shares held by the Company are affected by market risks arising from uncertainty about the future value of these shares. The Company manages its share price risk by setting investment limits. The Investment Committee of the Company also reviews and approves investment decisions in shares.

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

At the end of the annual accounting period, the financial instruments exposed to the share price risk of the Company are as follows:

	Fair value	
	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Financial instruments with stock price risk		
Financial assets at FVTPL	4,746,711,156,546	3,106,597,526,045
▪ <i>Listed shares and traded shares on UPCOM</i>	1,971,453,443,155	2,398,476,311,045
▪ <i>Underlying assets hedge for warrants issued by the Company</i>	1,952,561,324,000	708,121,215,000
▪ <i>Bonds</i>	792,363,013,400	-
▪ <i>Certificates of deposit</i>	30,333,375,991	-
Financial liabilities at FVTPL	517,136,779,000	164,257,748,000
▪ <i>Covered warrants payables</i>	517,136,779,000	164,257,748,000

As at 31 December 2025, if share prices increase/decrease by 5% with all other variables (including tax rates) being held constant, the net revaluation net differences of the financial assets and financial liabilities of the Company would have increased/decreased by VND189,868 million and VND20,685 million, respectively (1/1/2025: by VND124,263 million and VND6,570 million).

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(c) Fair value

Fair value is the amount for which an asset could be exchanged, or a liability settled, between knowledgeable, willing parties in an arm's length transaction on the measurement date.

The fair values of financial assets and liabilities, together with the carrying amounts shown in the statement of financial position were as follows:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Carrying amount VND	Fair value VND	Carrying amount VND	Fair value VND
<i>Categorised as financial assets at FVTPL</i>				
▪ Financial assets at FVTPL	4,768,129,833,247	4,768,129,833,247	3,113,619,262,746	3,113,619,262,746
- Listed shares and traded shares on UPCOM	1,971,453,443,155	1,971,453,443,155	2,398,476,311,045	2,398,476,311,045
- Unlisted shares and not yet registered for trading	21,418,676,701	21,418,676,701	7,021,736,701	7,021,736,701
- Underlying assets hedge for warrants issued by the Company	1,952,561,324,000	1,952,561,324,000	708,121,215,000	708,121,215,000
- Bonds	792,363,013,400	792,363,013,400	-	-
- Certificates of deposit	30,333,375,991	30,333,375,991	-	-
<i>Categorised as loans and receivables:</i>				
▪ Cash and cash equivalents (i)	1,972,808,104,055	1,972,808,104,055	1,536,769,056,282	1,536,769,056,282
▪ Held-to-maturity investments – short-term (i)	11,656,522,515,145	11,656,522,515,145	11,434,895,656,847	11,434,895,656,847
▪ Loans receivables – net (i)	17,223,228,571,999	17,223,228,571,999	8,572,283,287,280	8,572,283,287,280
▪ Receivables (i)	1,644,814,685,081	1,644,814,685,081	1,016,424,172,328	1,016,424,172,328
▪ Prepayments to suppliers – short-term (i)	8,732,296,347	8,732,296,347	4,708,334,714	4,708,334,714
▪ Receivables from services rendered (i)	6,822,043,050	6,822,043,050	4,955,255,753	4,955,255,753
▪ Other receivables (i)	498,022,599	498,022,599	4,902,400,633	4,902,400,633
▪ Other current assets (i)	577,126	577,126	32,308,056,528	32,308,056,528
▪ Long-term deposits, collaterals and pledges	6,480,263,100	(*)	7,060,962,100	(*)
▪ Deposits at Settlement Funds	20,000,000,000	(*)	20,000,000,000	(*)
▪ Other non-current assets	15,055,038,292	(*)	15,024,973,868	(*)
<i>Classified as available-for-sale financial asset:</i>				
▪ Investments	1,050,000,000,000	(*)	101,400,000,000	(*)

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	31/12/2025		1/1/2025	
	Carrying amount VND	Fair value VND	Carrying amount VND	Fair value VND
<i>Classified as financial liabilities recognised at FVTPL:</i>				
▪ Covered warrants payables	(517,136,779,000)	(517,136,779,000)	(164,257,748,000)	(164,257,748,000)
<i>Categorised as liabilities at amortised cost:</i>				
▪ Short-term borrowings (i)	(23,173,380,000,000)	(23,173,380,000,000)	(16,403,200,000,000)	(16,403,200,000,000)
▪ Bonds issued – short term (i)	(200,000,000,000)	(200,000,000,000)	-	-
▪ Accounts payable for securities trading activities (i)	(10,003,860,643)	(10,003,860,643)	(6,742,323,633)	(6,742,323,633)
▪ Accounts payable to suppliers (i)	(122,744,220,049)	(122,744,220,049)	(78,256,907,275)	(78,256,907,275)
▪ Accrued expenses (i)	(57,531,170,088)	(57,531,170,088)	(34,126,765,968)	(34,126,765,968)
▪ Other payables (i)	(6,815,523,881)	(6,815,523,881)	(7,160,729,772)	(7,160,729,772)

- (i) The fair value of these financial assets and financial liabilities are assumed to be equal to their carrying amount because these financial assets and financial liabilities are short term.
- (*) The Company has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

5. Cash and cash equivalents

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Cash in banks	1,636,164,988,568	375,399,002,798
Cash for clearing and settlement	336,643,115,487	21,356,174,966
Cash equivalents	-	1,140,013,878,518
	1,972,808,104,055	1,536,769,056,282

6. Volume and value of transactions during the year

	2025		2024	
	Volume of transactions	Value of transactions VND	Volume of transactions	Value of transactions VND
a) The Company				
Shares	2,904,231,051	26,512,586,616,100	1,265,234,263	15,348,141,474,100
Bonds	1,312,530,000	119,903,267,846,120	704,798,400	79,209,719,381,700
Other securities	44,389	6,160,398,260,000	62,796	8,198,486,990,000
b) Investors/customers				
Shares	16,545,244,056	322,170,016,854,814	12,007,195,382	264,230,578,596,195
Bonds	900,595	39,738,050,052,277	30,690	3,514,967,801
Other securities	273,334	45,778,784,920,000	226,776	29,048,669,450,000
	20,763,223,425	560,263,104,549,311	13,977,548,307	396,039,110,859,796

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***7. Financial assets****(a) Financial assets at FVTPL**

	31/12/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Listed share and shares trading on the Upcom	2,075,634,190,029	1,971,453,443,155	2,477,826,190,997	2,398,476,311,045
Unlisted shares	21,418,230,909	21,418,676,701	7,021,290,909	7,021,736,701
Underlying assets hedge for covered warrant issued by the Company	1,863,356,858,023	1,952,561,324,000	696,758,565,055	708,121,215,000
Certificates of deposit	30,333,375,991	30,333,375,991	-	-
Bonds	770,000,000,000	792,363,013,400	-	-
	4,760,742,654,952	4,768,129,833,247	3,181,606,046,961	3,113,619,262,746

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(b) Held-to-maturity investments

	31/12/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Term deposits at banks	10,813,972,515,145		11,216,270,656,847	-
Term deposits at banks – Warrants	842,550,000,000		218,625,000,000	-
	11,656,522,515,145		11,434,895,656,847	-

(c) Loans receivables

	31/12/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Margin loans (i)	17,195,059,799,722	17,077,583,822,825	8,556,899,945,896	8,439,423,964,289
Advances to customers for the proceeds from selling securities (i)	145,644,749,174	145,644,749,174	132,859,322,991	132,859,322,991
	17,340,704,548,896	17,223,228,571,999	8,689,759,268,887	8,572,283,287,280

- (i) The fair value of these loans is considered approximately their carrying amount because these loans are short term.

8. Allowance for diminution in value of financial assets and pledge assets

	31/12/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Allowance for impairment of margin loans and advances	117,476,188,907	117,475,976,897	117,476,188,907	117,475,981,607
<hr/>				
2025	As at 31/12/2025		Allowance as at 1/1/2023 VND	Allowance made during the year VND
	Cost VND	Recoverable amount VND		
	117,476,188,907	212,010	117,475,981,607	(4,710)
<hr/>				
2024	As at 31/12/2024		Allowance as at 1/1/2024 VND	Allowance reversed during the year VND
	Cost VND	Recoverable amount VND		
	117,476,188,907	207,300	117,475,881,732	99,875
<hr/>				

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***9. Receivables**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Interest receivables on bank deposits	269,054,316,771	111,687,362,286
Receivables from selling listed securities	1,241,381,966,000	842,246,454,000
Interest receivables from the parent bank	22,116,319,993	6,942,518,293
Dividend receivables - listed shares	2,100,000,000	2,081,500,000
Accrued interest from margin loan transactions	111,505,525,297	54,759,480,729
Others	50,000	5,950,000
	1,646,158,178,061	1,017,723,265,308

10. Short-term prepayment to suppliers

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Office rental expenses	1,232,048,233	-
Office repair and design	57,111,600	1,737,450,000
Purchase and repair of software information system expense	5,170,783,000	1,209,172,080
Others	2,272,353,514	1,761,712,634
	8,732,296,347	4,708,334,714

11. Receivables from services rendered

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Receivables from brokered services	4,325,289,905	3,257,318,537
Receivables from consulting activities	2,132,000,000	1,189,000,000
Others	364,753,145	508,937,216
	6,822,043,050	4,955,255,753

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

12. Short-term prepaid expenses

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Software expenses	8,352,536,441	8,917,517,071
Server system expenses	226,080,000	13,043,172,700
Others	18,911,587,269	3,357,576,121
	27,490,203,710	25,318,265,892

13. Other current assets

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Deposit for derivatives trading	577,126	32,308,056,528

14. Investments

	Ownership rate	31/12/2025			1/1/2025		
		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Investment in a subsidiary							
ACB Capital Management Company	100%	1,050,000,000,000	(*)		50,000,000,000	(*)	
Investment in other entities							
Hoa Phat - A Chau Real Estate Joint Stock Company	10,16%	-	(*)	-	51,400,000,000	(*)	
		1,101,400,000,000			101,400,000,000		

(*) As at 31 December 2025 and 1 January 2025, the Company has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the separate interim financial statements because information about their market prices is not available. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

15. Tangible fixed assets

31 December 2025

	Building VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicle VND	Management equipment VND	Other tangible fixed assets VND	Total VND
Cost						
Opening balance	70,322,893,712	2,363,322,902	4,589,655,636	83,856,644,253	5,615,752,859	166,748,269,362
Additions			1,897,600,920	16,401,081,500	301,595,323	18,600,277,743
Transfer from construction in progress (Note 17)						-
Disposals		72,785,220		418,366,024	137,500,000	628,651,244
Closing balance	70,322,893,712	2,290,537,682	6,487,256,556	99,839,359,729	5,779,848,182	184,719,895,861
Accumulated depreciation						
Opening balance	41,311,983,142	2,363,322,902	3,009,603,025	60,694,368,013	3,416,494,645	110,795,771,727
Charge for the year	3,372,910,920		902,182,684	12,513,640,424	1,240,856,802	18,029,590,830
Disposals		72,785,220	-	407,692,954	137,500,000	617,978,174
Closing balance	44,684,894,062	2,290,537,682	3,911,785,709	72,800,315,483	4,519,851,447	128,207,384,383
Net book value						
Opening balance	29,010,910,570	-	1,580,052,611	23,162,276,240	2,199,258,214	55,952,497,635
Closing balance	25,637,999,650	-	2,575,470,847	27,039,044,246	1,259,996,735	56,512,511,478

15. Tangible fixed assets (continued)

31 December 2024

	Building VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicle VND	Management equipment VND	Other tangible fixed assets VND	Total VND
Cost						
Opening balance	62,445,734,395	2,403,625,802	4,589,655,636	81,724,850,130	4,352,397,773	155,516,263,736
Transfer from construction in progress (Note 17)	-	-	-	4,410,379,980	1,395,036,086	5,805,416,066
Additions	7,877,159,317	-	-	-	-	7,877,159,317
Disposals	-	(40,302,900)	-	(2,278,585,857)	(131,681,000)	(2,450,569,757)
Closing balance	70,322,893,712	2,363,322,902	4,589,655,636	83,856,644,253	5,615,752,859	166,748,269,362
Accumulated depreciation						
Opening balance	38,743,583,099	2,403,625,802	2,407,533,745	47,089,473,857	2,592,012,465	93,236,228,968
Charge for the year	2,568,400,043	-	602,069,280	15,865,480,611	956,163,180	19,992,113,114
Disposals	-	(40,302,900)	-	(2,260,586,455)	(131,681,000)	(2,432,570,355)
Closing balance	41,311,983,142	2,363,322,902	3,009,603,025	60,694,368,013	3,416,494,645	110,795,771,727
Net book value						
Opening balance	23,702,151,296	-	2,182,121,891	34,635,376,273	1,760,385,308	62,280,034,768
Closing balance	29,010,910,570	-	1,580,052,611	23,162,276,240	2,199,258,214	55,952,497,635

Included in tangible fixed assets were assets costing VND66,683 million which were fully depreciated as at 31 December 2025, but which are still in use (1/1/2025: VND29,230 million).

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for for Quarter 4 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***16. Intangible fixed assets**

31 December 2025	Software VND	Others VND	Total VND
Cost			
Opening balance	79,159,698,611	674,000,000	79,833,698,611
Additions	1,468,270,000		1,468,270,000
Transfer from construction in progress (Note 17)	5,209,018,260	1,165,290,000	6,374,308,260
Closing balance	85,836,986,871	1,839,290,000	87,676,276,871
Accumulated depreciation			
Opening balance	53,308,849,229	662,910,386	53,971,759,615
Charge for the year	7,806,703,498	48,637,847	7,855,341,345
Closing balance	61,115,552,727	711,548,233	61,827,100,960
Net book value			
Opening balance	25,850,849,382	11,089,614	25,861,938,996
Closing balance	24,721,434,144	1,127,741,767	25,849,175,911

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

16. Intangible fixed assets (continued)

31 December 2024	Software VND	Others VND	Total VND
Cost			
Opening balance	65,142,730,611	674,000,000	65,816,730,611
Additions	683,200,000	-	683,200,000
Transfer from construction in progress (Note 17)	13,333,768,000	-	13,333,768,000
Closing balance	79,159,698,611	674,000,000	79,833,698,611
Accumulated depreciation			
Opening balance	48,995,450,169	504,243,722	49,499,693,891
Charge for the year	4,313,399,060	158,666,664	4,472,065,724
Closing balance	53,308,849,229	662,910,386	53,971,759,615
Net book value			
Opening balance	16,147,280,442	169,756,278	16,317,036,720
Closing balance	25,850,849,382	11,089,614	25,861,938,996

Included in intangible fixed assets were assets costing VND45,576 million which were fully amortised as at 31 December 2025, but which are still in use (1/1/2025: VND45,028 million).

17. Construction in progress

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	1,014,000,000	6,965,640,000
Additions during the year	10,391,308,260	22,268,657,344
Transfer to prepaid expenses	-	(7,009,370,027)
Transfer to intangible fixed assets (Note 16)	-	(7,877,159,317)
Transfer to tangible fixed assets (Note 15)	(6,374,308,260)	(13,333,768,000)
Closing balance	5,031,000,000	1,014,000,000

Construction in progress balance represents the cost of repairing fixed assets that has not been installed.

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***18. Deposits at Settlement Funds and derivatives Trading Clearing Fund****(a) Deposit at Settlement Funds**

According to Decision No. 45/QĐ-VSD dated 22 May 2014 issued by the VSDC, the Company is required to deposit an initial amount of VND120 million at the VSDC and an annual contribution of 0,01% of the total value of brokered securities, which are listed and registered for transactions in the Stock Exchanges, in the previous year with the maximum of annual contribution of VND2,500 million to Settlement Funds.

Movements of deposits at Settlement Funds during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	20,000,000,000	20,000,000,000
Interest incurred	1,201,280,125	989,446,523
Interest received	(1,201,280,125)	(989,446,523)
Closing balance	20,000,000,000	20,000,000,000

(b) Other non-current assets

According to Decision No. 97/QĐ-VSD dated 23 March 2017 issued by the VSDC on regulations on management and use of clearing fund for derivative securities activities, the Company is responsible for contributing to Clearing Fund in cash or securities. The minimum contribution rate in cash is 80% of the total value of assets contributed to Clearing Fund. The initial minimum contribution is VND10 billion for direct clearing members, VND15 billion for general clearing members. As at 31 December 2025 and 1 January 2025, the Company has fully paid the minimum contribution.

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

19. Short-term borrowings

(a) Short-term borrowings

The borrowings are made for the purpose of supplementing working capital for the Company's business activities, Movements of short-term borrowings during the year were as follows:

	Interest rate %/year	Balance at 1/1/2025 VND	Receipts VND	Payments VND	Balance at 31/12/2025 VND
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	3.8%-7.5%	5,647,200,000,000	16,870,000,000,000	(18,461,200,000,000)	4,056,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	4.4%-6.5%	639,000,000,000	1,350,000,000,000	(1,789,000,000,000)	200,000,000,000
Prosperity And Growth Commercial Joint Stock Bank	4.7%-5.0%	600,000,000,000	1,200,000,000,000	(1,200,000,000,000)	600,000,000,000
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	5.4%-8.6%	1,000,000,000,000	4,365,000,000,000	(2,660,000,000,000)	2,975,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	3.6%-6.6%	1,129,500,000,000	6,658,500,000,000	(4,978,500,000,000)	2,719,500,000,000
Indovina Bank Ltd,	4.5-6.6%	632,500,000,000	3,565,200,000,000	(3,413,700,000,000)	784,000,000,000
Woori Bank Vietnam Limited	3.9%-4.03%	492,000,000,000	984,000,000,000	(984,000,000,000)	492,000,000,000
Orient Commercial Joint Stock Bank	6.3%-7.5%	100,000,000,000	150,000,000,000	(150,000,000,000)	100,000,000,000
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	5.8%-8.4%	600,000,000,000	5,909,000,000,000	(5,539,000,000,000)	970,000,000,000
Vietnam Commercial Joint Stock Export Import Bank	4.4%-8.2%	2,985,000,000,000	7,635,000,000,000	(8,991,000,000,000)	1,629,000,000,000
Viet Capital Commercial Joint Stock Bank	6.00%-8.5%	250,000,000,000	490,000,000,000	(495,000,000,000)	245,000,000,000
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	3.5%-4.5%	996,000,000,000	2,486,300,000,000	(2,792,300,000,000)	690,000,000,000
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	5.6%-7.2%	200,000,000,000	1,784,000,000,000	(1,284,000,000,000)	700,000,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank	5.3%-8.5%	500,000,000,000	7,079,000,000,000	(6,399,000,000,000)	1,180,000,000,000
An Binh Commercial Joint Stock Bank	5.2%-8.1%	132,000,000,000	1,280,000,000,000	(1,022,000,000,000)	390,000,000,000
Cathay United Bank	5.8%-7.05%	200,000,000,000	782,880,000,000	(200,000,000,000)	782,880,000,000
Public Bank VietNam	4.7%-5.3%	60,000,000,000	750,000,000,000	(460,000,000,000)	350,000,000,000
MB Shinsei Finance Limited Liability Company	5.1%-7.5%	240,000,000,000	1,440,000,000,000	(1,320,000,000,000)	360,000,000,000
Viet Nam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank	5.3%-6.5%	-	1,558,000,000,000	(1,558,000,000,000)	-
Sinhan bank Viet Nam	3.8%-4.5%	-	1,750,000,000,000	1,250,000,000,000	500,000,000,000
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	5.2%-7.0%	-	1,140,000,000,000	1,440,000,000,000	-
Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	5.2%-5.7%	-	1,770,000,000,000	1,770,000,000,000	-
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank	5.8%-7.8%	-	3,970,000,000,000	770,000,000,000	3,200,000,000,000

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Interest rate %/year	Balance at 1/1/2025 VND	Receipts VND	Payments VND	Balance at 31/12/2025 VND
Industrial bank of Korea	4.7%	-	250,000,000,000	-	250,000,000,000
Other loans	5.7%	-	500,000,000,000	500,000,000,000	-
		16,403,200,000,000	75,896,880,000,000	(69,126,700,000,000)	23,173,380,000,000

(b) Bonds issued

	Balance at 1/1/2025 VND	Incurred VND	Payments VND	Balance at 31/12/2025 VND
Short-term bonds issued	-	200,000,000,000	-	200,000,000,000
	-	200,000,000,000	-	200,000,000,000

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***20. Accounts payable for securities trading activities**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Payable to Securities Exchanges and and VSDC	10,003,860,643	6,742,323,633
Covered warrants payable (*)	517,136,779,000	164,257,748,000
	527,140,639,643	171,000,071,633

(*) As at 30 December 2025, the number of covered warrants issued by the Company were as follows:

Code	31/12/2025		1/1/2025	
	Allowed to issue	Circulated	Allowed to issue	Circulated
CFPT2513	26,700,000	22,672,000	-	-
CHPG2518	31,900,000	30,591,900	-	-
CMWG2511	27,600,000	18,334,300	-	-
CVIB2504	16,600,000	14,185,500	-	-
CMWG2520	17,000,000	15,278,200	-	-
Khác	251,400,000	118,189,800	205,000,000	113,345,300
	371,200,000	219,251,700	205,000,000	113,345,300

21. Accounts payable to suppliers

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Payable for buying other financial assets	104,383,972,000	74,808,027,000
Other suppliers	18,360,248,049	3,448,880,275
	122,744,220,049	78,256,907,275

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

22. Taxes and other receivables or payables to State Treasury

2025	1/1/2025 VND		Incurring VND	Paid VND	Net-off VND	Tax refund VND	31/12/2025 VND	
	Receivable	Payable					Receivable	Payable
Corporate income tax	-	33,014,429,628	231,392,244,225	(117,713,881,363)	-	-	-	146,692,792,490
Personal income tax	-	3,460,814,670	35,358,683,208	(34,416,210,324)	-	-	-	4,403,287,554
Investors' income tax	-	21,686,010,958	223,900,398,303	(211,880,341,937)	-	-	-	33,706,067,324
Value added tax	-	347,995,030	2,271,835,428	(1,621,091,052)	(334,846,792)	-	-	663,892,614
Other taxes	-	977,762,431	19,790,873,439	(19,665,394,683)	-	-	-	1,103,241,187
	-	59,487,012,717	512,714,034,603	(385,296,919,359)	(334,846,792)	-	-	186,569,281,169

2024	1/1/2024 VND		Incurring VND	Paid VND	Net-off VND	Tax refund VND	31/12/2024 VND	
	Receivable	Payable					Receivable	Payable
Corporate income tax	-	18,474,881,267	162,901,804,061	(148,362,255,700)	-	-	-	33,014,429,628
Personal income tax	-	3,489,738,281	30,049,095,283	(30,078,018,894)	-	-	-	3,460,814,670
Investors' income tax	-	14,092,040,967	204,679,366,043	(197,085,396,052)	-	-	-	21,686,010,958
Value added tax	-	268,335,132	668,641,372	(345,475,884)	(243,505,590)	-	-	347,995,030
Other taxes	-	981,452,930	26,198,982,251	(26,202,672,750)	-	-	-	977,762,431
	-	37,306,448,577	424,497,889,010	(402,073,819,280)	(243,505,590)	-	-	59,487,012,717

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for for Quarter 4 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***23. Accrued expenses**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Interest expenses	55,592,059,455	28,222,644,109
Others	1,939,110,633	5,904,121,859
	57,531,170,088	34,126,765,968

24. Contributed capital

The Company's authorised and contributed equity capital were as follow:

	31/12/2025 Authorised and contributed capital		1/1/2025 Authorised and contributed capital	
	VND	%	VND	%
Asia Commercial Joint Stock Bank	11,000,000,000,000	100%	7,000,000,000,000	100%

Movements in contributed charter capital during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	7,000,000,000,000	4,000,000,000,000
Contributed capital by cash from Asia Commercial Joint Stock Bank	4,000,000,000,000	3,000,000,000,000
Closing balance	11,000,000,000,000	7,000,000,000,000

The direct parent company and the ultimate parent company, Asia Commercial Joint Stock Bank, were established in Vietnam.

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

25. Off-balance sheet items the separate statement of financial position

(a) Valuable paper custodied (Quantity)

	31/12/2025	1/1/2025
Shares	3,850,094	3,850,094
Bonds	200,000	200,000
	4,050,094	4,050,094

(b) Listed/registered financial assets at VSDC of the Company

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Freely traded financial assets	1,548,673,475,000	1,264,085,260,000
Financial assets waiting for settlement	1,052,805,730,000	781,698,520,000
Mortgaged financial assets	270,000,000,000	-
	2,871,479,205,000	2,045,783,780,000

(c) The Company's financial assets in transit

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Shares	18,024,000,000	23,623,000,000
Warranties	13,527,655,000	10,194,180,000
	31,551,655,000	33,817,180,000

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

26. Revenue from operating activities

(a) Gains/(losses) from sales of financial assets at FVTPL

2025	Quantity	Proceeds VND	Weighted average cost at the end of the trading day VND	Gains/(losses) from sales of securities in the current year VND	Gains/(losses) from sales of securities in the prior year VND
Shares	319,334,051	10,684,993,369,100	10,375,273,241,000	489,720,128,100	218,776,028,080
Bonds	656,265,000	78,368,371,670,000	78,371,853,465,000	(3,481,795,000)	(6,032,670,100)
ETF fund certificates					
Certificates of deposit				5,570,124,313	300,000
Gains from selling underlying securities				491,808,457,413	212,743,657,980
Gains of matured warrants issued by other organisations				-	-
Net gains from trading derivatives – future contracts				(47,293,051,000)	(1,777,450,000)
Gains from selling – Valuable papers				-	-
Losses when buying back warrants issued by the Company				(225,282,559,667)	(27,251,028,575)
Gains from matured covered warrants issued by the Company				21,228,941,194	2,761,732,400
				240,461,787,940	186,476,911,805

26. Revenue from operating activities (continued)

(b) Gains/(losses) from revaluation of financial assets and covered warrants payables at FVTPL

2025

	Cost as at 31/12/2025 VND	Fair value/ market price as at 31/12/2025 VND	Revaluation differences as at 31/12/2025 VND	Revaluation differences as at 1/1/2025 VND	Revaluation gain differences during the year VND
Financial assets recognised at FVTPL					
Listed shares and traded shares on UPCOM	2,075,634,190,029	1,971,453,443,155	(104,180,746,874)	(79,349,879,952)	(24,830,866,922)
Unlisted shares and unregistered for trading	21,418,230,909	21,418,676,701	445,792	445,792	-
Underlying assets hedge for covered warrants	1,863,356,858,023	1,952,561,324,000	89,204,465,977	11,362,649,945	77,841,816,032
Bonds	770,000,000,000	792,363,013,400	22,363,013,400	-	22,363,013,400
Certificates of deposit	30,333,375,991	30,333,375,991	-	-	-
	4,760,742,654,952	4,768,129,833,247	7,387,178,295	(67,986,784,215)	75,373,962,510
	Cost as at 31/12/2025 VND	Fair value/ market price as at 31/12/2025 VND	Revaluation differences as at 31/12/2025 VND	Revaluation differences as at 1/1/2025 VND	Revaluation gain differences during the year VND
Covered warrants	532,476,586,410	517,136,779,000	15,339,807,410	22,235,419,050	(6,895,611,640)

26. Revenue from operating activities (continued)

(b) Gains/(losses) from revaluation of financial assets and covered warrants payables at FVTPL (continued)

2024

	Cost as at 31/12/2024 VND	Fair value/ market price as at 31/12/2024 VND	Revaluation differences as at 31/12/2024 VND	Revaluation differences as at 1/1/2024 VND	Revaluation gains/(losses) differences during the year VND
Financial assets recognised at FVTPL					
Listed shares and traded shares on UPCOM	2,477,826,190,997	2,398,476,311,045	(79,349,879,952)	(116,080,294,865)	36,730,414,913
Unlisted shares and unregistered for trading	7,021,290,909	7,021,736,701	445,792	445,792	-
Underlying asset hedge for covered warrants	696,758,565,055	708,121,215,000	11,362,649,945	(14,120,353,424)	25,483,003,369
<i>Bonds</i>	-	-	-	-	-
	3,181,606,046,961	3,113,619,262,746	(67,986,784,215)	(130,200,202,497)	62,213,418,282
	Cost as at 30/9/2024 VND	Fair value/ market price as at 31/12/2024 VND	Revaluation differences as at 31/12/2024 VND	Revaluation differences as at 1/1/2024 VND	Revaluation gains differences during the year VND
Covered warrants	186,493,167,050	164,257,748,000	22,235,419,050	65,479,831,900	(43,244,412,850)

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

26. Revenue from operating activities (continued)

- (c) Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, held to maturity investments, loans and receivables

	2025 VND	2024
From financial assets at FVTPL	83,650,044,208	110,841,928,663
▪ <i>Income from term deposits</i>	9,027,654,105	86,403,367,663
▪ <i>Dividends and interests arising from financial assets at FVTPL</i>	61,307,321,500	24,438,561,000
▪ <i>Bond interest</i>	13,315,068,603	-
From held to maturity investments	766,854,645,888	398,379,647,509
From loans and receivables	1,171,228,688,741	658,935,441,667
▪ <i>Income from margin loans</i>	1,140,512,498,407	644,511,301,790
▪ <i>Income from advance services</i>	10,357,178,554	6,152,575,066
▪ <i>Income from margin loans extension</i>	20,359,011,780	8,271,564,811
	2,021,733,378,837	1,168,157,017,839

- (d) Revenue other than income from financial assets

	2025 VND	2024 VND
Revenue from securities brokerage	440,237,160,253	373,062,495,206
Revenue from securities custody	12,650,805,348	10,543,897,226
Revenue from financial advisory services	3,313,741,446	1,112,727,272
Other operating income	1,859,403,651	1,463,026,409
	458,061,110,698	386,182,146,113

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***27. Allowance expenses for loans receivables and borrowings costs of loans**

	2025 VND	2024 VND
Allowance/(reversed) made for diminution in value of financial assets and collaterals (Note 8)	(4,710)	99,875
Interest expenses	998,983,116,392	440,005,715,313
Others	1,948,406,131	7,065,636
	1,000,931,517,813	440,012,880,824

28. Expenses for securities brokerage

	2025 VND	2024 VND
Employee costs	132,790,419,608	112,359,650,489
Securities brokerage fees	99,820,381,318	78,406,058,551
Outside services	61,318,465,589	41,440,911,446
Depreciation and amortisation of fixed assets	17,273,072,306	17,107,594,257
Others	36,664,088,297	40,006,266,589
	347,866,427,118	289,320,481,332

29. General and administration expenses

	2025 VND	2024 VND
Salary expenses	111,635,257,434	91,655,797,137
Outside services	41,046,457,698	40,559,569,413
Depreciation and amortisation of fixed assets	7,957,553,677	6,731,442,822
Non-deductible value added tax	4,569,111,057	4,019,768,044
Office stationery expenses	3,260,360,229	3,513,147,375
Others	9,407,158,375	8,105,861,705
	177,875,898,470	154,585,586,496

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***30. Corporate income tax expenses****(a) Recognised in the statement of income**

	2025 VND	2024 VND
Current tax expense		
Current year	231,392,244,225	162,901,804,061
	231,392,244,225	162,901,804,061
Deferred tax benefit		
Origination and reversal of temporary differences	50,967,818	59,433,446
	231,443,212,043	162,961,237,507

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2025 VND	2024 VND
Accounting profit before tax	1,217,868,778,971	838,868,288,084
Tax at the Company's tax rate	243,573,755,794	167,773,657,617
Non-taxable income	(12,261,464,300)	(4,887,712,200)
Non-deductible expenses	130,920,549	75,292,090
	231,443,212,043	162,961,237,507

(c) Applicable tax rates

The Company's income tax rate is 20%, The income tax computation is subjected to the review and approval of the tax authorities,

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***31. Significant transactions with related parties**

The Company had the following principal transactions with related parties during the year as follows:

	2025 VND	2024 VND
Asia Commercial Joint Stock Bank		
Contributed capital received	4,000,000,000,000	3,000,000,000,000
Interest income from bank deposits	85,787,145,393	68,854,876,045
Brokerage revenue	22,558,889	7,069,662
Rental revenue	840,000,000	798,000,000
Consulting revenue	900,000,000	-
Office rental, utilities paid	903,020,138	1,101,575,158
Other costs	69,941,340	83,788,170
ACB Capital Management Company Limited		
Securities depository revenue	3,716,503	1,818,122
Brokerage revenue	184,279,907	2,560,950
SMS revenue	131,817	-

ACBS had the following significant balances with related parties at the end of the annual accounting period:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Asia Commercial Joint Stock Bank		
Demand deposit at the Bank	824,231,346,641	108,430,163,106
Bank deposits with original terms of less than 12 months	752,387,857,623	1,521,021,797,897
Bank deposits with original terms not exceeding 3 months	-	390,013,878,518
Certificates of deposit	30,333,375,991	-
Interest receivables from bank deposits	22,116,319,993	6,942,518,293
Contributed capital	11,000,0000,000	7,000,0000,000
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
ACB Capital Management Company Limited		
Investment in a subsidiary	1,050,000,000,000	50,000,000,000

Notes to the separate financial statements for Quarter 4 of 2025 (continued)

(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)



o: 13.08/CV - ACBS. 026

Ho Chi Minh City, January 20, 2026

To:

- State Securities Commission;
- Vietnam Exchange;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange; and
- Hanoi Stock Exchange.

Re: Explanation for the fluctuation exceeding 10% in profit after tax in the separate financial statements for Quarter 4, 2025 ("Q4, 2025") compared to Quarter 4, 2024 ("Q4, 2024").

ACB Securities Company ("ACBS") hereby provides an explanation for the fluctuation exceeding 10% in the Profit after tax for Q4, 2025 separate financial statements compared to Q4, 2024, as follows:

Unit: VND billion

Financial Statements	Indicator	Q4, 2025	Q4, 2024	Increase
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
Separate Financial Statements	Net Profit After Tax	261	137	124

Primary reasons for the increase:

- Total operating revenue increased by VND 586 billion compared to the same period of Q4, 2024, driven primarily by a VND 350 billion rise in investment income. Additionally, interest income from loans grew by VND 201 billion, while securities brokerage and custody fees increased by VND 35 billion;
- Operating expenses increased by VND 444 billion year-over-year;
- General and administrative expenses decreased by VND 9 billion; and
- Corporate income tax expenses increased by VND 27 billion.

As a result of the above factors, ACBS recorded an VND 124 billion increase in net profit after tax in Q4, 2025 compared to the same period of Q4, 2024.

This report is submitted for the consideration of the relevant authorities.

Sincerely,

Recipients:

- As listed above; and
- Archived by the Administration and Accounting Departments.

GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
ACB

Nguyễn Đức Hoàn
TỔNG GIÁM ĐỐC